

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 42



Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Hòa	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quảng Nam	Thành viên
Bà Hồ Thị Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc 

Lê Tiến Dũng

Số: 310120.004/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được lập ngày 31 tháng 01 năm 2020, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		213.604.221.191	166.875.847.362
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.813.559.072	26.306.197.472
111	1. Tiền		24.813.559.072	26.306.197.472
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.316.881.542	19.039.411.465
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	41.143.826.898	36.666.115.763
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.716.631.039	10.424.992.515
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.180.020.098	7.714.165.413
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.996.057.389)	(38.638.323.122)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	272.460.896	272.460.896
140	IV. Hàng tồn kho	10	146.432.612.491	110.408.911.511
141	1. Hàng tồn kho		148.511.380.411	115.273.676.618
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.078.767.920)	(4.864.765.107)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.041.168.086	11.121.326.914
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		7.247.881.412	10.506.192.501
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	793.286.674	615.134.413
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		206.563.281.435	212.243.224.135
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		994.931.535	794.845.135
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	994.931.535	794.845.135
220	II. Tài sản cố định		190.115.643.906	192.127.433.796
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	174.152.829.348	186.803.279.251
222	- Nguyên giá		478.453.697.897	474.701.083.726
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(304.300.868.549)	(287.897.804.475)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	15.962.814.558	5.316.034.545
225	- Nguyên giá		17.837.714.896	5.875.585.454
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.874.900.338)	(559.550.909)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	8.120.000
228	- Nguyên giá		167.800.000	167.800.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(167.800.000)	(159.680.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.452.705.994	9.320.945.204
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.452.705.994	9.320.945.204
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		420.167.502.626	379.119.071.497

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		345.450.652.209	319.482.768.731
310	I. Nợ ngắn hạn		293.963.051.868	259.319.728.252
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	71.245.071.254	73.406.273.901
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.684.489	4.507.499
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.469.794.359	12.336.839.438
314	4. Phải trả người lao động		4.321.596.406	5.291.088.162
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.960.844.978	2.007.129.476
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.836.921.584	3.184.603.739
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	202.495.612.236	163.560.759.475
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(371.473.438)	(471.473.438)
330	II. Nợ dài hạn		51.487.600.341	60.163.040.479
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.042.305.500	1.052.305.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	50.445.294.841	59.110.734.979
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.716.850.417	59.636.302.766
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	74.716.850.417	59.636.302.766
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.000.000.000	56.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(154.727.273)	(154.727.273)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.565.336.316	1.565.336.316
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.306.241.374	2.225.693.723
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.225.693.723	3.784.106.168
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		15.080.547.651	(1.558.412.445)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		420.167.502.626	379.119.071.497

Người lập biểu



Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	578.773.543.385	556.787.236.534
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	9.660.788.607	24.886.963.629
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		569.112.754.778	531.900.272.905
11	4. Giá vốn hàng bán	24	488.639.748.360	463.686.751.124
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.473.006.418	68.213.521.781
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	484.000.023	214.171.001
22	7. Chi phí tài chính	26	20.072.910.363	20.680.304.541
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		19.755.523.780	20.221.595.158
25	8. Chi phí bán hàng	27	4.087.355.537	4.513.348.471
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.437.096.009	27.592.860.132
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.359.644.532	15.641.179.638
31	11. Thu nhập khác	29	206.877.962	591.468.763
32	12. Chi phí khác	30	15.028.597.681	13.017.753.582
40	13. Lợi nhuận khác		(14.821.719.719)	(12.426.284.819)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.537.924.813	3.214.894.819
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.457.377.162	4.773.307.264
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.080.547.651</u>	<u>(1.558.412.445)</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.693	(474)

Người lập biểu



Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.537.924.813	3.214.894.819
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.726.533.503	16.725.519.548
03	- Các khoản dự phòng		(642.265.733)	5.843.385.749
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(434.068.133)	(307.636.197)
06	- Chi phí lãi vay		19.755.523.780	20.221.595.158
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.943.648.230	45.697.759.077
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(14.431.570.272)	31.525.406.908
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(36.023.700.980)	(15.508.615.423)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(4.388.728.907)	(35.555.996.613)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.868.239.210	3.866.239.207
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.634.724.231)	(19.150.396.415)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.581.941.309)	(5.087.756.832)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.148.778.259)	5.786.639.909
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.714.743.613)	(9.687.562.465)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.200.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.600.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		510.506.489	137.397.841
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.604.237.124)	(10.950.164.624)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	27.845.272.727
33	2. Tiền thu đi vay		470.788.593.096	437.205.420.563
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(438.110.531.473)	(447.243.871.691)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.408.649.000)	2.071.062.636
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.035.640)	(11.304.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		30.260.376.983	19.866.580.235

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.492.638.400)	14.703.055.520
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.306.197.472	11.603.141.952
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>24.813.559.072</u>	<u>26.306.197.472</u>

Người lập biểu

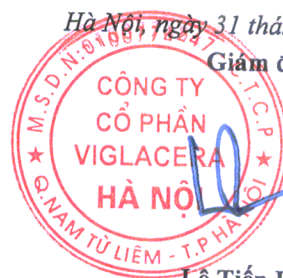

Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 56.000.000.000 VND, tương đương 5.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty thực hiện điều chỉnh lại chính sách chiết khấu để phù hợp với tình hình tiêu thụ các sản phẩm mới đã đi vào ổn định, do đó Các khoản giảm trừ doanh thu giảm 15,2 tỷ đồng so với năm 2018. Bên cạnh đó, các khoản công nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi đều đã được trích lập dự phòng từ các năm trước, do đó năm nay chỉ phí dự phòng nợ phải thu khó đòi giảm 5,6 tỷ đồng so với năm trước. Tổng hợp các vấn đề trên cùng một số biến động khác giúp cho Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng 18,9 tỷ đồng so với năm 2018.

Tại ngày 31/12/2019, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 80,365 tỷ VND; nợ phải trả cao gấp 4,62 lần vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan cũng như các ngân hàng thương mại;
- Dây chuyền sản xuất gạch bán sứ của Công ty hoạt động sản xuất ổn định, sản phẩm đầu ra được tiêu thụ tăng cao so với năm 2018, tình hình kinh doanh của Công ty đang tiếp tục có lãi và lợi nhuận lũy kế tăng dần, tình hình trả nợ gốc vay đầy đủ;
- Công ty dự kiến đảm bảo cân đối đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh và hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đã đề ra cho các năm tiếp theo.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Hải Dương

Nhà máy Viglacera Yên Phong

Địa chỉ

Số 108, đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Thanh Bình, TP Hải Dương

KCN Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác

Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết*: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng loại sản phẩm còn đang trên dây chuyền sản xuất chưa nhập kho. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm hoạt động bán gạch thành phẩm trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	317.585.166	227.596.484
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.495.973.906	26.078.600.988
	24.813.559.072	26.306.197.472

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	7,03%	7,03%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	8.011.382.011	-	4.177.995.635	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	2.213.489.113	-	2.183.176.527	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dũng Nam	1.616.201.108	(1.616.201.108)	1.676.201.108	(1.676.201.108)
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	(4.230.000.000)	4.230.000.000	(4.230.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Đức Hùng	1.506.078.134	(1.506.078.134)	1.506.078.134	(1.506.078.134)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.566.676.532	(21.208.570.642)	22.892.664.359	(21.790.836.375)
	41.143.826.898	(28.560.849.884)	36.666.115.763	(29.203.115.617)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12.400.014.497	-	7.222.635.037	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	(1.486.261.400)	1.486.261.400	(1.486.261.400)
Shenzhen Norinco Industries Co., Ltd	38.872.300	-	2.848.811.107	-
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí An Dương	7.677.282.336	-	-	-
Euroway Industrial Service Co., Ltd	2.300.538.149	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	(1.176.273.000)	1.176.273.000	(1.176.273.000)
Các khoản trả trước cho người bán khác	8.037.403.854	(2.861.159.902)	4.913.647.008	(2.861.159.902)
	20.716.631.039	(5.523.694.302)	10.424.992.515	(5.523.694.302)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	26.720.000	-	26.720.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	666.828.533	-	816.154.470	-
Ký cược, ký quỹ	3.234.095.000	-	1.071.440.000	-
Phải thu chi cục Hải quan điện tử (i)	1.007.805.513	-	1.007.805.513	-
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	4.070.161.704	(3.911.513.203)	4.070.161.704	(3.911.513.203)
Phải thu cán bộ, nhân viên đã nghỉ việc	239.433.776	-	239.434.146	-
Phải thu khác	961.695.572	-	509.169.580	-
	10.180.020.098	(3.911.513.203)	7.714.165.413	(3.911.513.203)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	994.931.535	-	794.845.135	-
	994.931.535	-	794.845.135	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	4.070.161.704	(3.911.513.203)	4.146.600.060	(3.911.513.203)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

(i) Trong đó bao gồm khoản đã tạm nộp Chi cục Hải Quan về tạm ấn định thuế suất 5% mặt hàng màu pha nước nhập khẩu từ năm 2018, số tiền là 966.003.359 đồng. Trong năm, Chi cục Hải quan đã có quyết định số 2965/QĐ-HQHP ngày 31/12/2019 về việc hoàn lại toàn bộ số thuế tạm nộp này.

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng hóa bị mất chưa xác định được nguyên nhân	272.460.896	272.460.896
	272.460.896	272.460.896

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37.996.057.389	-	38.638.323.122	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Đức Hùng	1.506.078.134	-	1.506.078.134	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dũng Nam	1.616.201.108	-	1.751.201.108	-
- Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	-	1.486.261.400	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	-	1.176.273.000	-
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	-	4.230.000.000	-
- Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	4.070.161.704	-	4.070.161.704	-
- Các đối tượng khác	23.911.082.043	-	24.418.347.776	-
	37.996.057.389	-	38.638.323.122	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.651.597.414	-	37.747.586.404	-
Công cụ, dụng cụ	28.902.697.022	(855.624.672)	26.328.671.506	(855.624.672)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.003.595.977	-	1.556.471.578	-
Thành phẩm	69.586.032.768	(1.223.143.248)	49.273.489.900	(4.009.140.435)
Hàng gửi đi bán	367.457.230	-	367.457.230	-
	148.511.380.411	(2.078.767.920)	115.273.676.618	(4.864.765.107)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	62.819.187.743	400.018.440.918	11.208.841.449	654.613.616	474.701.083.726
- Mua trong năm	1.348.202.729	2.147.016.643	576.222.000	-	4.071.441.372
- Giảm khác (i)	-	(318.827.201)	-	-	(318.827.201)
Số dư cuối năm	64.167.390.472	401.846.630.360	11.785.063.449	654.613.616	478.453.697.897
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.000.959.323	242.648.423.599	9.697.667.315	550.754.238	287.897.804.475
- Khấu hao trong năm	2.945.217.315	13.069.261.893	282.961.558	105.623.308	16.403.064.074
Số dư cuối năm	37.946.176.638	255.717.685.492	9.980.628.873	656.377.546	304.300.868.549
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.818.228.420	157.370.017.319	1.511.174.134	103.859.378	186.803.279.251
Tại ngày cuối năm	26.221.213.834	146.128.944.868	1.804.434.576	(1.763.930)	174.152.829.348

(i) Điều chỉnh giảm giá trị tài sản cố định theo Báo cáo Kiểm toán Quyết toán dự án đầu tư do Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh phát hành ngày 20/04/2019.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 118.775.367.614 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 22.420.572.994 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 8.157.779.644 VND.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.215.000.000	2.660.585.454	5.875.585.454
- Thuê tài chính trong năm	11.962.129.442	-	11.962.129.442
Số dư cuối năm	15.177.129.442	2.660.585.454	17.837.714.896
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	68.291.666	491.259.243	559.550.909
- Khấu hao trong năm	779.290.884	536.058.545	1.315.349.429
Số dư cuối năm	847.582.550	1.027.317.788	1.874.900.338
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.146.708.334	2.169.326.211	5.316.034.545
Tại ngày cuối năm	14.329.546.892	1.633.267.666	15.962.814.558

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2019 là các Phần mềm máy vi tính có tổng nguyên giá là 167.800.000 VND, đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí thuê hạ tầng Nhà máy Yên Phong	3.254.698.161	3.503.948.205
Chi phí sửa chữa lớn nhà máy	1.176.215.408	4.713.557.894
Quyền sử dụng đất dài hạn (i)	1.021.792.425	1.103.439.105
	5.452.705.994	9.320.945.204

(i): Đây là khoản tiền thuê đất dài hạn tại Nhà máy Hải Dương, thời gian thuê đất phân bổ còn lại là 150 tháng.

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
Vay ngắn hạn						
a) Vay ngắn hạn ngân hàng	142.998.240.677	142.998.240.677	463.221.703.396	423.896.423.775	182.323.520.298	182.323.520.298
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thăng Long (1)	36.518.039.810	36.518.039.810	74.715.094.952	82.869.980.288	28.363.154.474	28.363.154.474
Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông (2)	32.566.803.771	32.566.803.771	124.824.122.508	112.401.406.083	44.989.520.196	44.989.520.196
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (3)	37.433.490.909	37.433.490.909	107.692.239.175	105.319.951.016	39.805.779.068	39.805.779.068
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hải Dương (4)	36.479.906.187	36.479.906.187	105.816.653.794	103.023.695.012	39.272.864.969	39.272.864.969
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh-CN Hồ Gươm (5)	-	-	50.173.592.967	20.281.391.376	29.892.201.591	29.892.201.591
b) Vay ngắn hạn đối tượng khác	3.804.622.100	3.804.622.100	-	-	3.804.622.100	3.804.622.100
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (6)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Các cá nhân khác (7)	1.304.622.100	1.304.622.100	-	-	1.304.622.100	1.304.622.100
c) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.757.896.698	16.757.896.698	16.232.329.838	16.622.756.698	16.367.469.838	16.367.469.838
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (8)	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (9)	13.477.857.698	13.477.857.698	11.978.979.364	13.514.107.698	11.942.729.364	11.942.729.364
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (10)	329.709.000	329.709.000	288.118.500	329.709.000	288.118.500	288.118.500
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	2.250.330.000	2.250.330.000	3.265.231.974	2.078.940.000	3.436.621.974	3.436.621.974
	163.560.759.475	163.560.759.475	479.454.033.234	440.519.180.473	202.495.612.236	202.495.612.236

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
a) Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (8)	58.721.856.009	58.721.856.009	700.000.000	14.214.107.698	45.207.748.311	45.207.748.311
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (9)	1.508.763.200	1.508.763.200	-	700.000.000	808.763.200	808.763.200
b) Nợ thuê tài chính ngân hàng						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (10)	57.213.092.809	57.213.092.809	700.000.000	13.514.107.698	44.398.985.111	44.398.985.111
c) Vay dài hạn đối tượng khác						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	10.464.111.500	10.464.111.500	6.866.889.700	2.408.649.000	14.922.352.200	14.922.352.200
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long (12)	638.371.500	638.371.500	-	329.709.000	308.662.500	308.662.500
Ngân sách tỉnh Hải Dương (13)	9.825.740.000	9.825.740.000	6.866.889.700	2.078.940.000	14.613.689.700	14.613.689.700
	6.682.664.168	6.682.664.168	-	-	6.682.664.168	6.682.664.168
	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	5.682.664.168	5.682.664.168	-	-	5.682.664.168	5.682.664.168
	<u>75.868.631.677</u>	<u>75.868.631.677</u>	<u>7.566.889.700</u>	<u>16.622.756.698</u>	<u>66.812.764.679</u>	<u>66.812.764.679</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.757.896.698)	(16.757.896.698)	(16.232.329.838)	(16.622.756.698)	(16.367.469.838)	(16.367.469.838)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>59.110.734.979</u>	<u>59.110.734.979</u>			<u>50.445.294.841</u>	<u>50.445.294.841</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 1300LAV201900437 ngày 01/04/2018 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng là 7,5%/năm, lãi suất được áp dụng theo quy định của Agribank Việt Nam và Agribank Chi nhánh Thăng Long theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 28.363.154.474 VND. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm số 01/2018/VIKD-VIH ký ngày 09/02/2018, Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm số 01/2019/VIKD-VIH ký ngày 02/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera và các hồ sơ liên quan.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đồng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/214067/HĐTD ngày 02/07/2019 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND (bao gồm cả dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, LC chuyển tiếp từ hợp đồng vay số 01/2018/214067/HĐTD ngày 18/06/2019). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/06/2020. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 44.989.520.196 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/214067/HĐBĐ ngày 27/11/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2016/214067/HĐBĐ ngày 28/01/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/214067/HĐBĐ ngày 22/06/2016.

(3) Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn khác nhau. Thời hạn vay 05 - 06 tháng và được quy định cụ thể trên từng khế ước; lãi suất áp dụng từ 6,5% - 7,3%/năm. Số dư nợ gốc của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 là 39.805.779.068 VND. Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sở hữu cổ phần có giá trị 9.000.000.000 VND tại Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, và các hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Yên Phong và nhà máy Hải Dương.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/214067/HĐTD ngày 28/06/2019 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND (bao gồm cả dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, LC chuyển tiếp từ hợp đồng vay số 01/2018/214067/HĐTD ngày 15/06/2018). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 39.272.864.969 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2008/214067/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2008/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2009/HĐTC-VGL ngày 16/04/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/214067/HĐBĐ ngày 02/08/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/214067/HĐBĐ ngày 02/08/2016.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hồ Gươm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5359/19MB/HĐTD ngày 28/05/2019 với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND (bao gồm toàn bộ dư nợ, dư bảo lãnh, số dư LC theo hợp đồng tín dụng số 1991/18MB/HĐTD ngày 03/05/2018 và các phụ lục hợp đồng kèm theo). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 28/05/2020. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 29.892.201.591 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(6) Khoản vay Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera theo Hợp đồng vay vốn số 108/HĐVV ngày 06/05/2011 với tổng số tiền cho vay là 5.000.000.000 VND. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất đi vay tại hệ thống Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Theo Phụ lục HĐ vay vốn số 15/PL-HĐVV gia hạn hợp đồng vay thêm 6 tháng kể từ ngày 07/11/2019 đến 06/05/2020. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 2.500.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(7) Các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng lãi suất cho vay bình quân của các Ngân hàng Thương mại mà công ty đang có dư nợ vay ngắn hạn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.304.622.100 VND. Các khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/214067/HĐTD ngày 24/05/2017 với tổng số tiền cho vay là 2.794.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí đầu tư máy nghiền xương 40 tấn tại nhà máy Viglacera Hải Dương. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên 28/07/2017. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất thả nổi 11,5%/năm điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 808.763.200 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 700.000.000 VND.

(9) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội theo 02 hợp đồng vay trung, dài hạn sau:

+ Hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 10/08/2017 với tổng số tiền cho vay tối đa là 74.985.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư cải tạo, bổ sung dây chuyền sản xuất gạch bán sứ công suất 2,5 triệu m²/năm. Phụ lục Hợp đồng tín dụng ngày 09/08/2018 thống nhất kế hoạch trả nợ: Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định. Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 14/8/2018. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 43.735.235.111 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 11.662.729.364 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

+ Hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 25/04/2019 với số tiền cho vay là 700.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí mua máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư bổ sung kênh mương cho máy in kỹ thuật số SPM-560 thuộc dây chuyền sản xuất số 2 tại nhà máy Viglacera Hải Dương - Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội. Thời hạn vay là 36 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, kỳ hạn trả nợ gốc là 3 tháng/ lần kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay là 11%/ năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 663.750.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 280.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay có giá trị tạm tính là 950.000.000 VND.

(12) Khoản vay Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được chuyển từ khoản nợ theo hợp đồng kinh tế số 116/2006 HĐKT ngày 16/11/2006 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long. Hình thức thanh toán thành 2 đợt: Trong vòng 3 ngày đặt cọc 50% giá trị Hợp đồng (tương ứng 2 tỷ đồng); Giá trị còn lại sẽ thanh toán nốt trong vòng 10 ngày từ khi giao đủ hàng. Phụ lục Hợp đồng số 01/VHL-VIII/2014 ngày 10/01/2014, theo đó lãi suất sau năm 2013 được tính theo lãi suất vay vốn tại ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh Quảng Ninh từng thời điểm.

(13) Khoản nợ Ngân sách tỉnh Hải Dương do Nhà máy Viglacera Hải Dương vay từ năm 1999 trước khi Nhà máy sáp nhập vào Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

(10) Khoản nợ thuế tài chính với TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo 02 hợp đồng sau:

+ Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 112.16.02/CTTC ngày 19/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ thay đổi lãi suất 3,7%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 41.590.500 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 41.590.500 VND.

+ Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 112.16.06/CTTC ngày 30/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ thay đổi lãi suất 3,3%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 267.072.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 246.528.000 VND.

(11) Khoản nợ thuế tài chính với TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo 09 hợp đồng sau:

+ Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.086/2017/TSC-CTTC ngày 09/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 222.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 120.000.000 VND.

+ Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.108/2017/TSC-CTTC ngày 05/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 186.260.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 93.360.000 VND.

+ Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.055/2018/TSC-CTTC ngày 15/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 309.840.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 124.080.000 VND.

+ Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.038/2018/TSC-CTTC ngày 23/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 223.350.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 89.400.000 VND.

+ Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.043/2018/TSC-CTTC ngày 23/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 726.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 264.000.000 VND.

- + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 01.080/2018/TSC-CTTC ngày 12/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 726.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 264.000.000 VND.
- + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 01.117/2018/TSC-CTTC ngày 24/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 5.994.687.200 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.498.800.000 VND.
- + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 01.090/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 3.530.437.500 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 557.437.500 VND.
- + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 01.091/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.695.115.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 425.544.474 VND.

d) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính				
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	7.204.349.019	7.204.349.019	7.261.999.019	7.261.999.019
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển & Thương mại An Thái	4.211.339.000	4.211.339.000	5.084.546.500	5.084.546.500
Công ty cổ phần Cơ khí và môi trường Nam An	-	-	4.781.364.826	4.781.364.826
Công ty CP thương mại dầu khí An Dương	-	-	6.300.110.941	6.300.110.941
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt Thái	1.852.921.400	1.852.921.400	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Bảo Minh	3.956.502.215	3.956.502.215	3.263.833.865	3.263.833.865
Công ty TNHH Khoáng sản Vinh Anh	2.192.270.564	2.192.270.564	1.719.476.044	1.719.476.044
Các đối tượng khác	51.827.689.056	51.827.689.056	44.994.942.706	44.994.942.706
	71.245.071.254	71.245.071.254	73.406.273.901	73.406.273.901
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147
Công ty TNHH Kim Sơn	1.262.697.075	1.262.697.075	1.262.697.075	1.262.697.075
Công ty Cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
Các đối tượng khác	5.815.801.798	5.815.801.798	6.729.527.438	6.729.527.438
	11.025.859.866	11.025.859.866	11.939.585.506	11.939.585.506
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	14.090.044.960	14.090.044.960	11.659.088.080	11.659.088.080
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	938.914.108	53.612.375.907	53.137.753.686	-	1.413.536.329
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	561.491.153	-	6.239.265.574	6.425.848.720	748.074.299	-
Thuế xuất, nhập khẩu	53.643.260	-	115.706.866	107.275.981	45.212.375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.165.393.420	6.457.377.162	6.581.941.309	-	4.040.829.273
Thuế thu nhập cá nhân	-	157.957.885	498.404.417	309.352.922	-	347.009.380
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.135.000	1.371.037.500	1.169.581.000	-	203.591.500
Thuế nhà thầu	-	36.538.501	-	36.538.501	-	-
Phải nộp Cục thuế thành phố Hà Nội về tiền chậm nộp (i)	-	4.133.356.794	1.440.380.420	4.136.679.783	-	1.437.057.431
Phải nộp Cục thuế tỉnh Hải Dương về tiền chậm nộp (ii)	-	2.902.543.730	8.874.019.845	6.748.793.129	-	5.027.770.446
Nộp phạt vi phạm hành chính thuế (iii)	-	-	404.642.850	404.642.850	-	-
	615.134.413	12.336.839.438	79.013.210.541	79.058.407.881	793.286.674	12.469.794.359

(i) Theo Biên bản làm việc ngày 19/11/2018 giữa Công ty và Cục thuế thành phố Hà Nội, Công ty ghi nhận tiền phạt chậm nộp sau thời điểm cổ phần hóa đến ngày 30/10/2018 vào chi phí trong năm với tổng số tiền là 5,55 tỷ VND. Công ty đã có văn bản số 511/VIH-TCKT ngày 11/12/2018 gửi Tổng Cục thuế đề nghị được tháo gỡ khó khăn và chấp thuận được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt số tiền là 1,44 tỷ VND nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của Tổng Cục thuế. Số tiền chậm nộp đang xin xóa nợ này đã được công ty ghi nhận vào trong năm 2019.

(ii) Cục thuế tỉnh Hải Dương đã ban hành Biên bản kiểm tra trước hoàn thuế đối với chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội – Nhà máy Viglacera Hải Dương ngày 16/06/2015 cho thời kỳ kiểm tra từ tháng 04 năm 2009 đến hết tháng 05 năm 2014. Trước khi Cục thuế tỉnh Hải Dương thực hiện kiểm tra, Công ty đã có văn bản số 10/VIH-TCKT ngày 09/01/2015 gửi Tổng Cục thuế đề nghị được tháo gỡ khó khăn và chấp thuận được khấu trừ, hoàn thuế nhưng đến thời điểm cơ quan thuế kiểm tra vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của Tổng Cục thuế. Theo biên bản làm việc ngày 16/08/2017, Cục thuế tỉnh Hải Dương đã gửi Tổng Cục thuế Công văn số 4977/CT-QLN ngày 13/09/2017 xin ý kiến xử lý khoản phạt chậm nộp đối với Chi nhánh công ty – Nhà máy Viglacera Hải Dương, tuy nhiên, chưa nhận được Công văn trả lời của Tổng Cục thuế. Trong năm Công ty đã ghi nhận đầy đủ khoản tiền chậm nộp đang đề nghị được khấu trừ và hoàn thuế này.

(iii) Khoản tiền nộp phạt vi phạm về thuế theo quyết định số 53304/QĐ-CT-TK17 của cục thuế TP. Hà Nội ngày 05/07/2019.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	391.108.196	270.308.647
Trích trước chi phí thuê đất và phí dịch vụ Yên Phong	251.846.076	213.739.692
Trích trước chi phí điện, nước phải trả	1.304.010.706	1.242.430.980
Chi phí phải trả khác	13.880.000	280.650.157
	1.960.844.978	2.007.129.476
Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	251.846.076	213.739.692

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	100.448.908
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	539.600.000	499.300.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	247.680.220	256.715.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.049.641.364	2.328.138.971
- Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn	-	955.742.003
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	55.500.000
- Thù lao Giám đốc và Kế toán trưởng	345.216.675	270.539.700
- Phải trả cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	327.755.042	327.755.412
- Các khoản phải trả khác	376.669.647	718.601.856
	1.836.921.584	3.184.603.739
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Nhận bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	10.000.000
Nhận bảo lãnh trách nhiệm CBCNV	842.305.500	842.305.500
	1.042.305.500	1.052.305.500
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	101.696.320	34.241.850

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	28.000.000.000	(154.727.273)	1.565.336.316	3.784.106.168	33.194.715.211
Tăng vốn trong năm trước	28.000.000.000	-	-	-	28.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	122.666.844	122.666.844
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	-	(1.681.079.289)	(1.681.079.289)
Số dư cuối năm trước	56.000.000.000	(154.727.273)	1.565.336.316	2.225.693.723	59.636.302.766
Lãi trong năm nay	-	-	-	15.080.547.651	15.080.547.651
Số dư cuối năm nay	56.000.000.000	(154.727.273)	1.565.336.316	17.306.241.374	74.716.850.417

(i) Là các khoản điều chỉnh theo kết luận thanh tra số 53303/KL-CT-TK17 ngày 05/07/2019 của Cục thuế TP. Hà Nội.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	28.560.000.000	51,00	28.560.000.000	51,00
Ông Nguyễn Thế Mạnh	3.192.680.000	5,70	3.192.680.000	5,70
Ông Đinh Quang Huy	3.129.680.000	5,59	3.129.680.000	5,59
Các cổ đông khác	21.117.640.000	37,71	21.117.640.000	37,71
	56.000.000.000	100,00	56.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.000.000.000	28.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	28.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	56.000.000.000	56.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.565.336.316	1.565.336.316
	1.565.336.316	1.565.336.316

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	2.004,95	2.042,72
- EUR	510,71	510,71

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc, không thu hồi được	1.346.509.018	1.346.509.018

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	578.773.543.385	556.787.236.534
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	577.799.234.408	553.857.076.493
- Doanh thu bán hàng khác	974.308.977	2.930.160.041
	578.773.543.385	556.787.236.534
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	577.340.735.799	554.138.285.760

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	6.216.493.316	21.945.729.123
Giảm giá hàng bán	2.246.225.711	2.678.758.902
Hàng bán bị trả lại	1.198.069.580	262.475.604
	9.660.788.607	24.886.963.629

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	488.639.748.360	462.831.126.452
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	488.240.903.443	460.706.970.444
- Giá vốn bán hàng khác	398.844.917	2.124.156.008
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	855.624.672
	488.639.748.360	463.686.751.124

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204.068.133	93.836.197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	230.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.931.890	334.804
	484.000.023	214.171.001
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	195.000.000	76.438.356

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.755.523.780	20.221.595.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	317.386.583	458.709.383
	20.072.910.363	20.680.304.541
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	217.500.001	1.549.373.571

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.134.038.119	2.395.340.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.000.000	788.400.000
Chi phí khác bằng tiền	1.891.317.418	1.329.608.000
	4.087.355.537	4.513.348.471

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.294.173.019	7.202.240.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.450.536	194.490.314
Thuế, phí và lệ phí	819.852.519	775.422.235
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(642.265.733)	4.987.761.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.000.000	48.168.727
Chi phí khác bằng tiền	12.818.885.668	14.384.777.119
	20.437.096.009	27.592.860.132

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	93.800.000
Tiền phạt thu được	22.632.100	86.397.800
Thu tiền đào tạo của công nhân	42.500.000	70.906.895
Các khoản khác (i)	141.745.862	340.364.068
	206.877.962	591.468.763

(i) Trong các khoản khác năm 2018 có bao gồm khoản thu nhập từ các khoản số dư người mua trả tiền trước mà Cơ quan thuế xác định Công ty không phải trả theo Kết luận số 53303/KT-CL-TKT7 của Cục thuế TP. Hà Nội ngày 05/07/2019, số tiền là 324.634.961 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhà máy trong thời gian ngừng sản xuất	3.114.101.341	3.387.284.680
Chi phí thuê đất tại Nhà máy Hải Dương	81.696.615	81.646.680
Chi phí TSCĐ không sử dụng còn trích khấu hao	1.021.838.730	1.040.055.718
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	10.810.960.995	8.476.948.322
Các khoản khác	-	31.818.182
	15.028.597.681	13.017.753.582

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.537.924.813	3.214.894.819
Các khoản điều chỉnh tăng	10.978.960.995	11.067.705.214
- Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	168.000.000	168.000.000
- Các khoản thuế chậm nộp	10.810.960.995	8.476.948.322
- Trích lập dự phòng và xử lý nợ phải thu khó đòi	-	2.422.756.892
Các khoản điều chỉnh giảm	(230.000.000)	(444.634.961)
- Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	(230.000.000)	(120.000.000)
- Thu nhập khác đã bị truy thu thuế TNDN	-	(324.634.961)
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.286.885.808	13.837.965.072
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.457.377.162	2.767.593.014
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết luận số 53303/KT-CL-TKT7 của Cục thuế TP. Hà Nội ngày 05/07/2019	-	2.005.714.250
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.165.393.420	4.479.842.988
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.581.941.309)	(5.087.756.832)
	4.040.829.273	4.165.393.420

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.080.547.651	(1.558.412.445)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.080.547.651	(1.558.412.445)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.600.000	3.284.615
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.693	(474)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.912.050.235	366.199.984.164
Chi phí nhân công	63.215.235.784	53.069.481.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.300.947.222	14.320.395.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.414.228.051	41.023.646.118
Chi phí khác bằng tiền	23.155.696.635	23.651.675.710
Tổng	536.998.157.927	498.265.182.915

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.813.559.072	-	26.306.197.472	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.318.778.531	(32.472.363.087)	45.175.126.311	(33.114.628.820)
Các khoản cho vay	-	-	2.600.000.000	-
	77.132.337.603	(32.472.363.087)	74.081.323.783	(33.114.628.820)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			252.940.907.077	222.671.494.454
Phải trả người bán, phải trả khác			74.124.298.338	77.643.183.140
Chi phí phải trả			1.960.844.978	2.007.129.476
			329.026.050.393	302.321.807.070

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	24.813.559.072	-	-	24.813.559.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.851.483.909	994.931.535	-	19.846.415.444
	<u>43.665.042.981</u>	<u>994.931.535</u>	<u>-</u>	<u>44.659.974.516</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	26.306.197.472	-	-	26.306.197.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.265.652.356	794.845.135	-	12.060.497.491
Các khoản cho vay	2.600.000.000	-	-	2.600.000.000
	<u>40.171.849.828</u>	<u>794.845.135</u>	<u>-</u>	<u>40.966.694.963</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	202.495.612.236	50.445.294.841	-	252.940.907.077
Phải trả người bán, phải trả khác	73.081.992.838	1.042.305.500	-	74.124.298.338
Chi phí phải trả	1.960.844.978	-	-	1.960.844.978
	<u>277.538.450.052</u>	<u>51.487.600.341</u>	<u>-</u>	<u>329.026.050.393</u>

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	163.560.759.475	59.110.734.979	-	222.671.494.454
Phải trả người bán, phải trả khác	76.590.877.640	1.052.305.500	-	77.643.183.140
Chi phí phải trả	2.007.129.476	-	-	2.007.129.476
	<u>242.158.766.591</u>	<u>60.163.040.479</u>	<u>-</u>	<u>302.321.807.070</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	470.788.593.096	437.205.420.563

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	438.110.531.473	447.243.871.691
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	2.408.649.000	(2.071.062.636)

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Bình Dương	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	577.340.735.799	554.138.285.760
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	563.153.603.943	536.886.929.900
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	14.082.575.616	16.706.876.770
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	103.617.896	540.148.230
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	-	4.330.860
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	938.344	-
Chiết khấu, giảm giá hàng bán	9.400.605.163	24.886.963.629
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.239.557.261	24.751.526.398
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	161.047.902	135.437.231
Cổ tức lợi nhuận được chia	195.000.000	76.438.356
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	195.000.000	76.438.356
Mua nguyên vật liệu, thuê dịch vụ	36.176.790.398	33.166.933.525
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	35.767.602.780	33.082.888.570
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	76.061.000	84.044.955
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	333.126.618	-
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	1.861.651.000	1.329.608.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.861.651.000	1.329.608.000

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	217.500.001	1.549.373.571
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	217.500.001	353.562.329
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	1.195.811.242
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng	12.400.014.497	7.222.635.037
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	8.011.382.011	4.177.995.635
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	95.624.000	95.624.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.074.755.427	761.074.929
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	2.213.489.113	2.183.176.527
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	4.763.946	4.763.946
Trả trước cho người bán	26.720.000	26.720.000
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Bình Dương	26.720.000	26.720.000
Phải thu về cho vay	-	2.600.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	-	2.600.000.000
Phải thu khác	4.070.161.704	4.146.600.060
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	-	76.438.356
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	4.070.161.704	4.070.161.704
Phải trả cho người bán	14.090.044.960	11.659.088.080
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	340.000.000	340.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	1.648.324.694	1.281.885.414
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.755.335.147	2.755.335.147
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	7.204.349.019	7.261.999.019
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	-	19.868.500
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.092.036.100	-
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	50.000.000	-
Phải trả khác	101.696.320	34.241.850
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	101.696.320	34.241.850
Nhận ký quỹ, ký cược	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	200.000.000	200.000.000
Chi phí phải trả	251.846.076	213.739.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	251.846.076	213.739.692

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Giám đốc	536.295.400	665.848.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	430.571.300	342.572.500

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận thanh tra số 53303/KL-CT-TK17 ngày 05/07/2019 của Cục thuế TP. Hà Nội:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Người mua trả tiền trước	312	4.507.499	329.142.460	(324.634.961)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.336.839.438	10.331.125.188	2.005.714.250
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.225.693.723	3.906.773.012	(1.681.079.289)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
- Thu nhập khác	31	591.468.763	266.833.802	324.634.961
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.773.307.264	2.767.593.014	2.005.714.250
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(1.558.412.445)	122.666.844	(1.681.079.289)

Người lập biểu



Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020



Giám đốc

Lê Tiến Dũng

